

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 319/2024/DS-ST
Ngày: 28-10-2024
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN – TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Ngọc và bà Nguyễn Thị Thuý Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 179/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 333/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 261/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 295/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1948, “Có mặt”.

Địa chỉ: 1764A, thành phố H, tỉnh B.

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Luật sư [HYPERLINK \l "link"o "Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nguyễn Văn Triết"Nguyễn Văn](#)

Triết – Văn phòng luật sư Triết và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Định, “Có mặt”.

Địa chỉ: 108 N, thành phố H, tỉnh B.

* **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị S, sinh năm: 1972 và anh Nguyễn Đình L, sinh năm: 1962, “Vắng mặt”.

Địa chỉ: 1764A, thành phố H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và luật sư HYPERLINK \l "link" \o "Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nguyễn Văn Triết"Nguyễn Văn Triết là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 20/7/2012 ông Nguyễn Văn T có cho vợ chồng con gái là chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L vay số tiền 500.000.000 đồng, có ký hợp đồng (Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm được lập ngày 20/7/2012 tại Phòng Công chứng 3 tỉnh Bình Định), theo đó hai bên thoả thuận kỳ hạn vay là 45 ngày kể từ ngày 20/7/2012, không thoả thuận lãi suất. Sau khi đến hạn trả nợ cho đến nay, mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng chị S và anh L trả nợ nhưng chị S, anh L không trả nên nay ông T yêu cầu vợ chồng chị S, anh L phải trả cho ông T một lần số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ khi hết hạn trả nợ cho đến nay với tổng số tiền là 500.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi ông yêu cầu chị S và anh L phải trả cho ông là 1.000.000.000 đồng.

Đối với việc chị S khai hàng tháng có đưa cho ông số tiền 3.000.000 đồng nên chị S không đồng ý trả tiền lãi cho ông, ông T không đồng ý vì đây là khoản tiền chị S trả cho ông khoản nợ khác.

Ngoài ra ông không có ý kiến, yêu cầu hay đề nghị gì khác.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2024, bị đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:* Ngày 20/7/2012 vợ chồng chị (Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L) có vay của cha chị là ông Nguyễn Văn T số tiền 500.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng được công chứng tại Phòng Công chứng 3 tỉnh Bình Định, theo đó hai bên thoả thuận kỳ hạn vay là 45 ngày kể từ ngày 20/7/2012, lãi suất 0%, mục đích vay là phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Từ khi vay đến nay, chị và anh L chưa trả nợ cho ông T, nay ông T yêu cầu vợ chồng chị trả nợ gốc và nợ lãi là 10%/năm tính từ năm 2012 đến nay thì chị chỉ đồng ý trả nợ gốc là 500.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả nợ lãi vì hàng tháng chị đều đưa cho ông T 3.000.000 đồng, lo cho ông T ăn uống hàng ngày và khi đau bệnh. Việc chị đưa cho ông T 3.000.000 đồng/tháng chị không có chứng cứ gì chứng minh.

Chị Nguyễn Thị S được Tòa tổng đạt thông báo, giấy triệu tập hợp lệ để đến tòa khai báo, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị S không đến Tòa. Tại phiên tòa hôm nay, chị S vắng mặt không có lý do.

Bị đơn anh Nguyễn Đình L được Tòa tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập hợp lệ để đến tòa khai báo, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh L không đến Tòa. Tại phiên tòa hôm nay, anh L vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ

án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự, buộc bị đơn chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và lãi chậm trả tính theo lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc tương ứng cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm với tổng số tiền là 500.000.000 đồng. Đương sự phải chịu án phí theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L là bị đơn trong vụ án, hiện cư trú tại [HYPERLINK \l "link" \o "số nhà 1764 Hùng Vương, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định" số nhà 1764 A, phường Y, thành phố H, tỉnh B](#) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. [2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về nợ gốc: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên thì có căn cứ xác định: Vào ngày 20/7/2012 chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền 500.000.000 đồng, kỳ hạn vay là 45 ngày kể từ ngày 20/7/2012, lãi suất 0%. Từ khi đến hạn trả nợ theo hợp đồng đến nay, ông T nhiều lần đòi chị S, anh L phải trả nợ gốc và lãi suất chậm trả nhưng chị S, anh L đều không trả. Do chị S và anh L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị S và anh L phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc 500.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất chậm trả: Ông T yêu cầu Tòa tính lãi chậm trả là 10%/năm trên số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng kể từ ngày đến hạn trả nợ (ngày 04/9/2012) cho đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền là 500.000.000 đồng. HĐXX thấy rằng, tại “Hợp đồng vay tài sản không có tài sản đảm bảo” ngày 20/7/2012 là hợp đồng vay có kỳ hạn là 45 ngày kể từ ngày 20/7/2012 nên thời hạn cuối cùng bên vay có nghĩa vụ trả nợ được xác định là ngày 03/9/2012 nhưng bên có nghĩa vụ là chị S và anh L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, xác định lãi chậm trả bắt đầu được tính từ ngày 04/9/2012. Theo hợp đồng hai bên không thoả thuận về lãi suất nên ông T yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 466, 468

của Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận. Từ ngày 04/9/2012 đến ngày 28/10/2024 là 12 năm 01 tháng 24 ngày nhưng ông T tự nguyện chỉ yêu cầu tổng số tiền lãi chậm trả là 500.000.000 đồng (tương đương 500.000.000 đồng x 10% x 10 năm) là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Đối với khoản tiền lãi còn lại tương ứng với thời gian chậm trả là 02 năm 01 tháng 24 ngày, ông T tự nguyện không yêu cầu chị S, anh L phải trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Chị S nại rằng hàng tháng chị có đưa cho ông T số tiền 3.000.000 đồng nên chị không đồng ý trả tiền lãi suất chậm trả cho ông T. Xét thấy chị S không có chứng cứ gì chứng minh cho ý kiến của mình, ông T không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến không đồng ý trả lãi suất của chị S.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc buộc bị đơn chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T tổng cộng 1.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc: 500.000.000 đồng và lãi chậm trả: 500.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L phải chịu 42.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T tổng cộng 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), trong đó nợ gốc: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và lãi chậm trả tính đến ngày 28/10/2024 với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu chị S, anh L phải trả khoản tiền lãi chậm trả còn lại tương ứng với thời gian chậm trả là 02 năm 01 tháng 24 ngày.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đình L phải chịu 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*).

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Đối với khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định về nghĩa vụ trả lãi thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc được niêm yết, tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS TP Quy Nhơn;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Diễm